TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 33/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 10 – 3 – 2021
V/v ly hôn giữa anh L và chị T.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Tuyết Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Dung

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Liên

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Hồ Giúp Đở – Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 60/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021 về *việc "Tranh chấp ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Võ Thanh L**; Sinh năm: 1988 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, thị trấn P, huyện N, tỉnh K.

* *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Võ Ngọc T**; Sinh năm: 1992.

Địa chỉ: đường B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn Võ Thanh L trình bày:

Ông đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Võ Ngọc T tại Ủy ban nhân dân phường A, quận N, thành phố Cần Thơ vào ngày 06/10/2020. Tuy đã đăng ký kết hôn nhưng ông và bà T chưa tổ chức lễ cưới và cũng chưa có thời gian chung sống với nhau, trong thời gian chờ ngày tổ chức lễ cưới thì giữa ông và bà T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến việc cả hai thường xuyên cải vả, không có tiếng nói chung. Nay ông L cho rằng giữa ông và bà T đã không còn tình cảm nữa nên không thể hàn gắn. Nhận thấy không có hạnh phúc trong hôn nhân và cũng không thể tiếp tục nữa nên ông xin được ly hôn bà Nguyễn Võ Ngọc T.

Về nuôi con chung: không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L xác định không có.

Tại bản tự khai đề ngày 25 tháng 02 năm 2021 bị đơn – bà Nguyễn Võ Ngọc T trình bày:

Thời gian đăng ký kết hôn giống như ông L đã trình bày. Vào năm 2020 bà và ông L đã tìm hiểu nhau và tự nguyện tiến tới hôn nhân. Tuy nhiên, trong thời gian chuẩn bị tổ chức lễ cưới thì bà và ông L đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên thường xuyên cải vả và không tìm được tiếng nói chung. Nay bà T nhận thấy tình cảm không còn và cũng không thể hàn gắn nên bà T thống nhất với yêu cầu ly hôn của ông Võ Thanh L.

Về nuôi con chung: không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Võ Thanh L có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu.

- Bị đơn bà Nguyễn Võ Ngọc T đồng ý xét xử vắng mặt ông Võ Thanh L và đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông L. Bà T xác định không có con chung. Tài sản chung và nợ chung bà xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận N nhận định:

Về thủ tục: Ông Võ Thanh L đã có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông L là phù hợp quy định của pháp luật.

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý: Bà Nguyễn Võ Ngọc T và ông Võ Thanh L tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn khi phát sinh tranh chấp sẽ thuộc sự điều chỉnh của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do bà T là bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N.

Về hôn nhân: Bà T và ông L tự nguyện đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chuẩn bị tổ chức lễ cưới thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Tại bản tự khai của ông L và bà T đều có yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải cho thấy bà T và ông L không tha thiết hàn gắn hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: Cả hai không có con chung

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông L xác định không có nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56; Nghị quyết 326 ngày 26/12/2016 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao quy định án phí, lệ phí tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Cho ly hôn giữa ông Võ Thanh L và bà Nguyễn Võ Ngọc T.

2. *Về nuôi con chung*: không có con chung

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

4. *Về án phí*: Ông L phải chịu tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 003613 ngày 19/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ thành án phí hôn nhân.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND Q. N;*
- *Chi cục THADS Q. N;*
- *UBND phường A, QNK, TPCT;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Hồ Thị Tuyết Phương